

Sơn



やま



サン







## Xuất



で・る、

だ・す



シュツ

## 出ます

Xuất hiện, ra khỏi

でぐち 出口

Cửa ra

お出かけ

Ra ngoài

しゅっぱつ

## 出発します

Xuất phát

しゅっちょう

出張します

Đi công tác

